



Original Article

Impact of direct foreign investment flows
on economic growth:
The role of the transparency of the economy

Vu Duc Kien*

Academy of Finance

No. 58 Le Van Hien Street, Dong Ngac Ward, Hanoi, Vietnam

Received: July 13, 2024

Revised: August 15, 2024; Accepted: October 25, 2025

Abstract: This study examines the impact of foreign direct investment (FDI) flows on economic growth under the influence of transparency. Using data of Southeast Asian countries from 2013 to 2022, the study shows that FDI flows has a positive impact on the economic growth. On average, when the ratio of FDI to gross domestic product (GDP) increases by 0.1, GDP and GDP per capita increase by about 0.07 per cent, and when FDI capital increases by 1 per cent, GDP and GDP per capita increase by about 0.07 per cent. The regression results also show that the impact of FDI on growth depends on the level of transparency of the economy. In the case of zero economic transparency, FDI flows have no impact or even a negative impact on growth. The higher the level of transparency, the greater the positive impact of FDI on economic growth.

Keywords: Transparency, FDI, economic growth.

* Corresponding author

E-mail address: vuduckien@hvtc.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i5.413>

Copyright © 2025 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng: Vai trò tính minh bạch của nền kinh tế

Vũ Đức Kiên*

Học viện Tài chính

Số 58 Lê Văn Hiến, Phường Đồng Ngạc, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 13 tháng 7 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 15 tháng 8 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến tăng trưởng kinh tế, với vai trò điều tiết của tính minh bạch của nền kinh tế. Sử dụng số liệu bảng của các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 2013-2022, kết quả nghiên cứu chỉ ra vốn FDI tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, khi tỷ lệ vốn FDI trên tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng 0,1% thì GDP và GDP bình quân đầu người tăng khoảng 0,07%; đồng thời, khi vốn FDI tăng 1% thì GDP và GDP bình quân đầu người tăng khoảng 0,07%. Kết quả hồi quy cũng chỉ ra tác động của vốn FDI lên tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào mức độ minh bạch của nền kinh tế. Khi mức độ minh bạch của nền kinh tế bằng 0, vốn FDI không có tác động hoặc thậm chí tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Mức độ minh bạch càng cao thì tác động tích cực của vốn FDI lên tăng trưởng kinh tế càng lớn.

Từ khóa: Minh bạch, FDI, tăng trưởng kinh tế.

1. Mở đầu

Vốn FDI là dòng vốn đầu tư từ quốc gia khác đến quốc gia nhận đầu tư dưới nhiều hình thức khác nhau như liên doanh, mua lại một phần hoặc toàn bộ một doanh nghiệp có sẵn, hoặc thành lập công ty con hay chi nhánh. Vốn FDI là nguồn lực quan trọng để phục vụ tăng trưởng kinh tế (TTKT). Harrod (1939) và Domar (1946) chỉ ra, kết quả đầu ra của nền kinh tế phụ thuộc cốt lõi vào hai yếu tố gồm vốn và lao động. Cobb và Douglas (1928) chỉ ra vốn và lao động là hai yếu tố sản xuất cơ bản giúp gia tăng sản lượng đầu ra. Ở các nền kinh tế đang phát triển, nguồn vốn trong nước đang còn gặp nhiều hạn chế và nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài đóng vai trò quan trọng bổ sung sự thiếu hụt trong nước để hỗ trợ TTKT.

Vốn FDI còn đóng góp vào TTKT thông qua chuyên giao công nghệ. Mô hình Tân cổ điển của Solow (1956) và Swan (1956) chỉ ra công nghệ cũng là yếu tố thúc đẩy TTKT thông qua việc tăng năng suất lao động. Vốn FDI từ quốc gia phát triển thường đi kèm với chuyên giao công nghệ quản lý và sản xuất. Theo mô hình Tân cổ

điển, khi công nghệ được cải thiện, với một lực lượng lao động không đổi thì sản lượng của nền kinh tế vẫn tăng lên thông qua gia tăng năng suất lao động.

Trong thời gian qua, dòng vốn FDI chảy vào các quốc gia thuộc Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) tăng trưởng liên tục và đạt kỷ lục. Tổng vốn FDI chảy vào khu vực ASEAN năm 2013 chỉ đạt khoảng 121 tỷ USD nhưng đến năm 2022 đã tăng hơn 229 tỷ USD, mức tăng bình quân 6,6%/năm. Năm 2022, vốn FDI chảy vào ASEAN tăng 10%, chiếm 18% vốn FDI toàn cầu trong bối cảnh nền kinh tế thế giới suy thoái do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 với dòng vốn FDI toàn cầu giảm 12%¹. Tuy nhiên, một vấn đề quan trọng hơn cần được nghiên cứu làm rõ là làm thế nào để tối ưu hiệu quả của dòng vốn FDI đối với TTKT.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của vốn FDI tới TTKT (Cipollina & cộng sự, 2012; Opoku & cộng sự, 2019; Tiwari & Mutascu, 2011; Yalta, 2013; Yimer, 2023; Zekarias, 2016). Yimer (2023) khi nghiên cứu về Châu Phi đã chỉ ra trong dài hạn, vốn FDI có tác động tích cực tới TTKT cả ở giai đoạn đầu của

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: vuduckien@hvtc.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/vnu-jeb.v5i3.413>

Bản quyền © 2025 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

¹ Theo dữ liệu của ASEANstats và Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

tăng trưởng khi nền kinh tế dựa chủ yếu vào lao động và tài nguyên thiên nhiên, và giai đoạn sau khi tăng trưởng dựa vào đầu tư. Trong ngắn hạn, tác động này chỉ quan sát được ở giai đoạn tăng trưởng dựa vào đầu tư. Falki (2009) cũng như Alfaro và cộng sự (2004) đã chỉ ra tác động của dòng vốn FDI tới TTKT của quốc gia nhận đầu tư là không rõ ràng, trong khi đó Yousaf và cộng sự (2011) và Mencinger (2003) chỉ ra vốn FDI có tác động tiêu cực tới TTKT của quốc gia. Mặc dù có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa vốn FDI và TTKT nhưng các kết quả nghiên cứu chưa có sự đồng nhất, và chưa có nhiều nghiên cứu ở các quốc gia ASEAN.

Forte và Moura (2013) chỉ ra tác động của FDI lên TTKT phụ thuộc vào điều kiện của quốc gia nhận đầu tư như nguồn nhân lực, công nghệ và độ mở của nền kinh tế. Bên cạnh đó, tính minh bạch của nền kinh tế có thể có tác động tiềm tàng tới hiệu quả của dòng vốn FDI. Tính minh bạch của nền kinh tế là mức độ rõ ràng, công khai và dễ tiếp cận thông tin liên quan đến cơ chế chính sách về kinh tế, tài chính của một quốc gia. Một nền kinh tế khi có những yếu tố này sẽ giúp cắt giảm sự rườm rà trong thủ tục hành chính, tạo môi trường cạnh tranh công bằng, mức độ tham nhũng thấp, giúp doanh nghiệp FDI có thể đạt được hiệu quả đầu tư cao hơn, qua đó đóng góp tích cực hơn vào TTKT. Nhiều nghiên cứu trước đây đã chứng minh được sự ảnh hưởng tích cực của tính minh bạch nền kinh tế đến việc thu hút dòng vốn FDI (Cannizzaro & Weiner, 2018; Drabek & Payne, 2002; Huang & Chang, 2018), tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào làm rõ tác động của tính minh bạch tới mối quan hệ giữa vốn FDI và TTKT.

Nghiên cứu này hướng tới hai mục tiêu. Thứ nhất, nghiên cứu tác động của dòng vốn FDI tới TTKT của các quốc gia ASEAN. Thứ hai, làm rõ tác động của tính minh bạch nền kinh tế đến hiệu quả tăng trưởng của vốn FDI.

2. Giả thuyết nghiên cứu

Vốn có thể được coi là yếu tố đầu vào quan trọng nhất của nền kinh tế vì có vai trò dẫn dắt, chi phối, gắn kết các yếu tố còn lại. Vai trò của vốn đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế đã được đưa ra thành lý thuyết bởi các nhà kinh tế học. Harrod (1939), Domar (1946), Cobb và Douglas (1928) chỉ ra, kết quả đầu ra của một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào hai yếu tố cốt lõi là vốn và lao động. Nền kinh tế nên tập trung tiết kiệm để tạo nguồn vốn cho TTKT. Trong trường hợp nguồn vốn trong nước hạn chế, có thể

huy động thêm nguồn vốn bên ngoài thông qua FDI.

Mô hình Tân cổ điển của Solow (1956) bổ sung một yếu tố quan trọng là công nghệ, thiết lập mối quan hệ giữa công nghệ với sản lượng đầu ra thông qua lao động. Công nghệ tác động tăng năng suất lao động, từ đó giúp tăng sản lượng cho nền kinh tế. Theo mô hình này, vốn FDI có hai tác động quan trọng tới sản lượng đầu ra nền kinh tế. Thứ nhất, vốn FDI tác động trực tiếp làm tăng tổng vốn đầu tư, giúp gia tăng sản lượng. Thứ hai, vốn FDI thường kéo theo chuyển giao công nghệ từ quốc gia đầu tư sang quốc gia nhận đầu tư, giúp tăng năng suất lao động và gián tiếp làm tăng sản lượng đầu ra.

Từ đó, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Vốn FDI có tác động tích cực tới TTKT.

Forte và Moura (2013) chỉ ra tác động của FDI lên TTKT phụ thuộc vào điều kiện của quốc gia nhận đầu tư như nguồn nhân lực, công nghệ và độ mở của nền kinh tế. Bên cạnh đó, tính minh bạch của nền kinh tế có thể tác động tiềm tàng tới hiệu quả của vốn FDI.

Trước tiên, nền kinh tế minh bạch thì thường có quy trình thủ tục hành chính từ đăng ký kinh doanh, đến chính sách, quy định liên quan tới quá trình hoạt động kinh doanh được công bố rộng rãi, rõ ràng, thông nhất, giúp doanh nghiệp FDI giảm thiểu thủ tục không cần thiết, tiết kiệm thời gian đầu tư, qua đó nâng cao hiệu quả bản thân doanh nghiệp và nền kinh tế.

Thứ hai, nền kinh tế minh bạch tạo ra môi trường cạnh tranh công bằng, thúc đẩy doanh nghiệp FDI đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả và tăng trưởng, đóng góp tích cực hơn vào kết quả chung của nền kinh tế.

Thứ ba, nền kinh tế minh bạch thường đi kèm với mức độ tham nhũng thấp, giúp triển khai hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI dễ dàng hơn, tiết giảm được các khoản “chi phí ngầm”, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, đóng góp tích cực vào TTKT.

Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Tính minh bạch của nền kinh tế cao làm gia tăng tác động tích cực của vốn FDI đến TTKT.

3. Dữ liệu

Mẫu nghiên cứu gồm 10 quốc gia ASEAN với số liệu trong 10 năm từ năm 2013 đến 2022. Đây là những quốc gia có nhiều điểm tương đồng với nền kinh tế Việt Nam như vị trí địa lý, trình độ phát triển, từ đó kết quả nghiên cứu có thể cung cấp hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Nguồn dữ liệu chủ yếu được sử dụng cho nghiên cứu này là cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Dữ liệu được thu thập bao gồm tổng sản phẩm trong nước, vốn FDI và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đến TTKT, cụ thể là tỷ lệ lạm phát, quy mô dân số và tỷ lệ thất nghiệp. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội lấy trên cơ sở dữ liệu của Liên Hợp Quốc (UNdata). Tính minh bạch nền kinh tế đo bằng chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption Perceptions Index) cung cấp bởi Tổ chức Minh bạch Quốc tế, cho biết mức độ nhận thức của người dân một quốc gia về tham nhũng trong khu vực công ở quốc gia đó, có giá trị từ 0 đến 100, giá trị càng thấp mức độ tham nhũng, càng cao hay tính minh bạch trong nền kinh tế càng thấp.

Sau khi thu thập, mẫu nghiên cứu gồm 100 quan sát.

4. Phương pháp nghiên cứu

Để kiểm định các mối quan hệ giả thuyết đã đặt ra, tác giả sử dụng mô hình sau:

$$Y_{it} = \beta_1 fdi_{it} + \beta_2 CV_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

i và t là ký hiệu quốc gia và năm. Y là biến phụ thuộc đo lường TTKT. Tác giả sử dụng 2 chỉ tiêu để đo lường TTKT gồm:

$\log_nom_gdp$: logarit cơ số tự nhiên của GDP danh nghĩa

$\log_nom_gdp_per_cap$: logarit cơ số tự nhiên của gdp danh nghĩa bình quân đầu người

fdi là biến độc lập về vốn FDI đo lường bằng hai chỉ tiêu:

$\log_fdi$: logarit cơ số tự nhiên của vốn FDI

fdi_gdp : vốn FDI/GDP danh nghĩa

CV là các biến kiểm soát, gồm:

$\log_invest$: logarit cơ số tự nhiên của vốn đầu tư toàn xã hội

$inflation_rate$: tỷ lệ lạm phát tính theo phần trăm

$\log_population$: logarit cơ số tự nhiên của tổng dân số

$unemploy_rate$: tỷ lệ thất nghiệp tính theo phần trăm

Biến cor_percep là tính minh bạch của nền kinh tế, đo lường bằng chỉ số nhận thức tham nhũng.

Để lựa chọn mô hình ước lượng phù hợp giữa mô hình tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM), tác giả sử dụng kiểm định Hausman. Tiếp đó, tác giả thực hiện kiểm định khuyết tật của mô hình như đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan. Nếu mô hình có khuyết tật phương sai sai số thay đổi hay tự tương quan, tác giả sẽ sử dụng mô hình Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (Feasible

Generalized Least Square - FGLS) để khắc phục (Wooldridge, 2010).

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 trình bày thống kê mô tả các biến. GDP bình quân khoảng 296 tỷ USD. GDP bình quân đầu người khoảng 12924 USD, trung vị khoảng 3494 USD. Có thể thấy có sự khác biệt khá lớn giữa mức GDP bình quân đầu người của các quốc gia.

Vốn FDI bình quân một năm của một quốc gia khoảng 15,9 tỷ USD. Vốn đầu tư toàn xã hội bình quân là 89 tỷ USD. Tỷ lệ lạm phát khá thấp khoảng 2,9%/năm. Dân số bình quân một quốc gia khoảng 65 triệu người với quốc gia có dân số thấp nhất là Brunei và cao nhất là Indonesia. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức khá thấp, bình quân chỉ 2,870% và trung vị là 3,013%. Chỉ số minh bạch của các quốc gia ở mức trung bình 43,5%. Độ lệch chuẩn của chỉ tiêu này khá lớn (26,3), với giá trị lớn nhất là 99 của Singapore năm 2019 và 2020, và giá trị nhỏ nhất là 8,8 của Campuchia năm 2018.

5.2. Kết quả hồi quy tác động của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế

Kiểm định Hausman cho thấy p-value nhỏ hơn 0,05, mô hình FEM là phù hợp. Hệ số phóng đại phương sai (VIF) nhỏ cho thấy mô hình không có đa cộng tuyến. Kiểm định Wald điều chỉnh cho thấy các mô hình đều có phương sai sai số thay đổi do p-value nhỏ hơn 0,05. Kiểm định Wooldridge cho thấy p-value đều nhỏ hơn 0,05 nên mô hình không có tự tương quan. Do mô hình FEM có phương sai sai số thay đổi, nên sử dụng mô hình FGLS để khắc phục khuyết tật.

Bảng 2 trình bày kết quả hồi quy tác động của vốn FDI đến TTKT bằng ước lượng FGLS. Cả 4 mô hình đều cho thấy vốn FDI có tác động tích cực tới TTKT của các quốc gia ASEAN. Mô hình (1) và (2) cho thấy, hệ số hồi quy của biến fdi_gdp lần lượt là 0,0077 và 0,0073 với mức ý nghĩa thống kê là 1%, nghĩa là bình quân tỷ lệ vốn FDI trên GDP tăng 0,1 sẽ đóng góp làm tăng GDP lên 0,077% và GDP bình quân đầu người lên 0,073%. Mô hình (3) và (4) cho thấy hệ số hồi quy của biến $\log_fdi$ lần lượt là 0,0726 và 0,0705, với mức ý nghĩa thống kê là 1%. Điều đó cho thấy bình quân khi vốn FDI tăng lên 1% sẽ đóng góp làm gia tăng GDP và GDP bình quân đầu người lên khoảng 0,07%. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H1.

5.3. Kết quả hồi quy tác động của minh bạch trong nền kinh tế đến mối quan hệ giữa vốn FDI và tăng trưởng

Tác động cụ thể của vốn FDI tới tăng trưởng còn phụ thuộc vào điều kiện của quốc gia nhận đầu tư (Forte & Moura, 2013). Bảng 3 trình bày kết quả hồi quy bổ sung biến tương tác giữa vốn FDI và tính minh bạch của nền kinh tế. Các hệ số hồi quy biến fdi_gdp và log_fdi đều âm và chỉ có một hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức 5% (mô hình 2). Kết quả này chỉ ra, khi chỉ số minh bạch của nền kinh tế bằng 0, vốn FDI có tác động ngược chiều hoặc không có tác động tới tăng trưởng. Điều này có thể do chỉ số minh bạch thấp, nghĩa là mức độ tham nhũng cao, quốc gia nhận đầu tư không kiểm soát được hoạt động của doanh nghiệp FDI, dẫn đến doanh nghiệp nhỏ trong nước không cạnh tranh được bị phá sản, việc chuyển giao công nghệ để nâng cao năng suất lao động cũng không được thực hiện. Tác

động cụ thể phụ thuộc tương quan giữa tác động tích cực và tiêu cực của dòng vốn FDI. Mencinger (2003) cũng đã chỉ ra việc doanh nghiệp FDI tác động tiêu cực tới tăng trưởng do cạnh tranh với doanh nghiệp trong nước và không đóng góp trong việc cải thiện năng suất lao động.

Hệ số hồi quy của biến tương tác của FDI và chỉ số minh bạch đều cho kết quả dương và mức ý nghĩa 1%, cho thấy tính minh bạch nền kinh tế càng cao, tác động tích cực của FDI tới tăng trưởng GDP và GDP bình quân đầu người càng lớn. Khi chỉ số minh bạch của nền kinh tế tăng 10 điểm, tỷ lệ vốn FDI trên GDP tăng 0,1 thì GDP tăng khoảng 0,02-0,03%. Với mô hình của GDP bình quân đầu người, kết quả cho thấy khi chỉ số minh bạch tăng 10 điểm, tốc độ tăng trưởng FDI tăng 1% thì GDP bình quân đầu người tăng thêm 0,08-0,09%. Kết quả này ủng hộ giả thuyết H2.

Bảng 1: Bảng thống kê mô tả

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Số quan sát
GDP danh nghĩa (triệu USD)	296.045,5	300.903	11.400,47	307.011,1	1.319.100	100
GDP danh nghĩa bình quân đầu người (USD)	12.924,8	19.722,1	1.015,2	3.494,8	82.807,6	100
Vốn FDI (triệu USD)	15.903,7	27.621,3	4.947,4	7.550,841	140.844	100
Vốn đầu tư toàn xã hội (triệu USD)	89.010,0	97.500,2	3.046,9	78.626,0	392.370,8	94
Tỷ lệ lạm phát (%)	2,903	3,034	-1,260	2,477	22,956	97
Population (triệu người)	65,167	76,288	0,411	42,293	275,501	100
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,870	2,004	0,122	3,013	9,01	100
Chỉ số minh bạch	43,5	26,3	8,8	36,6	99,0	100

Nguồn: Tác giả tính toán.

Bảng 2: Kết quả hồi quy về tác động của vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế

	$\log_nom_gdp$ (1)	$\log_nom_gdp_cap$ (2)	$\log_nom_gdp$ (3)	$\log_nom_gdp_cap$ (4)
fdi_gdp	0,0077***	0,0073**		
(z-stat)	(2,94)	(2,65)		
$\log_fdi$			0,0726***	0,0705***
(z-stat)			(3,41)	(3,16)
$\log_invest$	0,9508***	0,9527***	0,8907***	0,8931***
(z-stat)	(38,97)	(37,29)	(24,97)	(23,90)
$inflation_rate$	-0,0472***	-0,0483***	-0,0466***	-0,0480***
(z-stat)	(-5,17)	(-5,05)	(-5,14)	(-5,05)
$\log_population$	0,0608**	-0,9505***	0,0620**	-0,9481***
(z-stat)	(2,34)	(-34,89)	(2,50)	(-36,50)
$unemploy_rate$	-0,0241*	-0,0330**	-0,0190	-0,0272*
(z-stat)	(-1,83)	(-2,39)	(-1,36)	(-1,86)
Hệ số chặn	1,7640***	1,8000***	1,7947***	1,8365***
(z-stat)	(9,79)	(9,54)	(9,89)	(9,66)
Biến giả năm	Có	Có	Có	Có
Log likelihood	46,5885	42,3853	45,5173	41,4306
Số quan sát	91	91	88	88

Ghi chú: ***, **, * là ký hiệu hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%.

Nguồn: Tác giả tự tính toán.

Bảng 3: Kết quả hồi quy tác động của minh bạch trong nền kinh tế đến mối quan hệ giữa vốn FDI và tăng trưởng

	log_nom_gdp (1)	log_nom_gdp_cap (2)	log_nom_gdp (3)	log_nom_gdp_cap (4)
fdi_gdp (z-stat)	-0,0147 (-1,64)	-0,0187** (-2,00)		
log_fdi (z-stat)			-0,0336 (-1,10)	-0,0497 (-1,59)
fdi_gdp*cor_percep (z-stat)	0,0002*** (2,60)	0,0003*** (2,90)		
log_fdi*cor_percep (z-stat)			0,0008*** (4,50)	0,0009*** (4,96)
log_invest (z-stat)	0,8595*** (20,32)	0,8470*** (19,28)	0,7778*** (19,08)	0,7653*** (18,27)
inflation_rate (z-stat)	-0,0538*** (-5,87)	-0,0561*** (-5,88)	-0,0518*** (-6,27)	-0,0539*** (-6,36)
log_population (z-stat)	0,1247*** (3,55)	-0,8766*** (-24,03)	0,2114*** (5,29)	-0,7790*** (-18,96)
unemploy_rate (z-stat)	-0,023* (-1,82)	-0,0319** (-2,41)	-0,0190 (-1,51)	-0,0273** (-2,10)
Hệ số chặn (z-stat)	2,5828*** (7,18)	2,7475*** (7,35)	3,0830*** (9,36)	3,2949*** (9,73)
Biến giả năm	Có	Có	Có	Có
Log likelihood	49,8481	46,3972	54,6418	52,2905
Số quan sát	91	91	88	88

Ghi chú: ***, **, * là ký hiệu hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê ở mức tương ứng là 1%, 5%, và 10%

Nguồn: Tác giả tính toán.

6. Kết luận

Bài viết này nghiên cứu vai trò của tính minh bạch của nền kinh tế đến hiệu quả TTKT của vốn FDI. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn FDI có tác động tích cực tới TTKT của các quốc gia ASEAN. Tác động này phụ thuộc vào mức độ minh bạch trong nền kinh tế. Khi mức độ minh bạch bằng 0, vốn FDI thậm chí có tác động tiêu cực tới TTKT. Mức độ minh bạch càng cao thì tác động tích cực của vốn FDI lên tăng trưởng của nền kinh tế càng lớn.

Nghiên cứu đóng góp một số kết quả mới so với các nghiên cứu trước đây. Thứ nhất, bổ sung bằng chứng về tác động của vốn FDI tới TTKT ở các quốc gia ASEAN vì Chưa có nhiều nghiên cứu về chủ đề này được thực hiện với khu vực kinh tế này. Thứ hai, chỉ ra tính minh bạch của nền kinh tế có tác động tích cực tới hiệu quả tăng trưởng của vốn FDI. Theo tác giả được biết, có nhiều nghiên cứu về tác động của tính minh bạch nền kinh tế tới việc thu hút vốn FDI, nhưng chưa có nghiên cứu nào về tác động của tính minh bạch tới hiệu quả của vốn FDI.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra hàm ý chính sách đối với các quốc gia ASEAN. Cùng với việc

thu hút dòng vốn FDI, các quốc gia ASEAN nên tập trung cải thiện các yếu tố như tính minh bạch của nền kinh tế để nâng cao hiệu quả của vốn FDI. Việc tăng cường tính minh bạch của nền kinh tế nên là một mục tiêu dài hạn để thúc đẩy tăng trưởng của các quốc gia ASEAN trong bối cảnh dòng vốn FDI chảy vào khu vực đang không ngừng gia tăng. Các quốc gia ASEAN, trong đó có Việt Nam, cần đưa ra giải pháp cụ thể nâng cao tính minh bạch cho nền kinh tế như đơn giản hóa thủ tục hành chính; cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp FDI cần được thông tin đầy đủ; ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu trong cấp phép và quản lý doanh nghiệp, tạo ra môi trường thuận lợi cho dòng vốn FDI phát huy hiệu quả tăng trưởng.

Mặc dù đã cố gắng để đưa ra kết quả nghiên cứu tốt nhất, nghiên cứu này vẫn gặp khó khăn trong việc đo lường tính minh bạch của nền kinh tế. Ngoài việc sử dụng thước đo là Chỉ số nhận thức tham nhũng, kết quả nghiên cứu sẽ thuyết phục hơn nếu sử dụng thêm các thước đo tính minh bạch khác. Đây có thể là một hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

Tài liệu tham khảo

- Alfaro, L., Chanda, A., Kalemli-Ozcan, S., & Sayek, S. (2004). FDI and economic growth: The role of local financial markets, *Journal of International Economics*, 64(1), 89–112.
[https://doi.org/10.1016/s0022-1996\(03\)00081-3](https://doi.org/10.1016/s0022-1996(03)00081-3)
- Cannizzaro, A. P., & Weiner, R. J. (2018). State ownership and transparency in foreign direct investment. *Journal of International Business Studies*, 49, 172–195.
<https://doi.org/10.1057/s41267-017-0117-5>
- Cipollina, M., Giovannetti, G., Pietrovito, F., & Pozzolo, A. F. (2012). FDI and growth: What cross-country industry data say. *The World Economy*, 35(11), 1599–1629.
<https://doi.org/10.1111/j.1467-9701.2012.01478.x>
- Cobb, C. W., & Douglas, P. H. (1928). *A theory of production*, American Economic Association.
<https://www.jstor.org/stable/1811556>
- Domar, E. D. (1946). Capital expansion, rate of growth, and employment. *Econometrica, Journal of the Econometric Society*, 14(2), 137–147.
<https://doi.org/10.2307/1905364>
- Drabek, Z., & Payne, W. (2002). The impact of transparency on foreign direct investment. *Journal of Economic Integration*, 17(4), 777–810.
<https://doi.org/10.11130/jei.2002.17.4.777>
- Falki, N. (2009). Impact of foreign direct investment on economic growth in Pakistan. *International Review of Business Research Papers*, 5(5), 110–120.
- Forte, R., & Moura, R. (2013). The effects of foreign direct investment on the host country's economic growth: Theory and empirical evidence. *The Singapore Economic Review*, 58(03), 1350017.
<https://doi.org/10.1142/s0217590813500173>
- Harrod, R. F. (1939). An essay in dynamic theory. *The Economic Journal*, 49(193), 14–33.
<https://doi.org/10.1111/ecoj.12224>
- Huang, J. T., & Chang, M. L. (2018). Fiscal transparency and foreign direct investment in China. *The Singapore Economic Review*, 63(04), 839–859.
<https://doi.org/10.1142/s0217590817420127>
- Mencinger, J. (2003). Does foreign direct investment always enhance economic growth? *Kyklos*, 56(4), 491–508.
<https://doi.org/10.1046/j.0023-5962.2003.00235.x>
- Opoku, E. E. O., Ibrahim, M., & Sare, Y. A. (2019). Foreign direct investment, sectoral effects and economic growth in Africa. *International Economic Journal*, 33(3), 473–492.
<https://doi.org/10.1080/10168737.2019.1613440>
- Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 70(1), 65–94.
<https://doi.org/10.2307/1884513>
- Swan, T. W. (1956). Economic growth and capital accumulation. *Economic Record*, 32(2), 334–361.
<https://doi.org/10.1111/j.1475-4932.1956.tb00434.x>
- Tiwari, A. K., & Mutascu, M. (2011). Economic growth and FDI in Asia: A panel-data approach. *Economic Analysis and Policy*, 41(2), 173–187.
[https://doi.org/10.1016/S0313-5926\(11\)50018-9](https://doi.org/10.1016/S0313-5926(11)50018-9)
- Wooldridge, J. M. (2010). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*. MIT Press.
<https://www.jstor.org/stable/j.ctt5hhcfr>
- Yalta, A. Y. (2013). Revisiting the FDI-led growth hypothesis: The case of China. *Economic Modelling*, 31, 335–343.
<https://doi.org/10.1016/j.econmod.2012.11.030>
- Yimer, A. (2023). The effects of FDI on economic growth in Africa. *The Journal of International Trade & Economic Development*, 32(1), 2–36.
<https://doi.org/10.1080/09638199.2022.2079709>
- Yousaf, U., Naqvi, F. N., Nasir, A., Bhutta, N. A., & Haider, A. (2011). Impact of foreign direct investment on economic growth of Pakistan. *European Journal of Economics, Finance and Administrative Sciences*, 32, 95–100.
- Zekarias, S. M. (2016). The impact of foreign direct investment (FDI) on economic growth in Eastern Africa: Evidence from panel data analysis. *Applied Economics and Finance*, 3(1), 145–160.
<https://doi.org/10.11114/aef.v3i1.1317>